

NGUỒN GỐC CỦA CÁC TỪ CHỈ MÀU SẮC TRONG TIẾNG VIỆT

THE ETYMOLOGY OF THE VIETNAMESE NAMES OF COLORS

VÕ TRUNG ĐỊNH

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

Abstract: The words of colors are an important part in Vietnamese vocabulary. In the study of the origin of these words (red, blue, yellow, white and black), we found that Vietnamese names of colors shared more characteristics common to other languages in the Austroasiatic family. However, some of them have become part of many of the genetically unrelated languages of Southeast Asia, such as Thai (one of the Tai-Kadai languages) or the Malayo-Polynesian group within Austronesian.

Key words: colour words; etymology; Austroasiatic languages; Austronesian languages; Sino-Vietnamese.

1. Mở đầu

Trong công trình *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Vũ Đức Nghiệu đã khảo sát và bước đầu phân tích, giới thiệu về nguồn gốc từ vựng tiếng Việt, về diện mạo và diễn tiến của nó qua các phân kì lịch sử khác nhau. Trên thực tế, kho từ vựng của tiếng Việt cực kì phong phú, các nguồn gốc chính để tập hợp thành từ vựng tiếng Việt phải kể đến từ ngữ có nguồn gốc Nam Á, Nam Đảo, gốc Thái, gốc Hán, gốc Ấn-Âu. Sự hình thành của từ vựng tiếng Việt phải xét đến mối tương quan và tiếp xúc của nó với rất nhiều ngôn ngữ khác nhau trong khu vực, mà một trong những biểu hiện cụ thể là nhóm từ chỉ màu sắc mà trong công trình nghiên cứu trên chưa đề cập đến.

Theo bảng 100 từ cơ bản của Swadesh, nhóm từ chỉ màu sắc gồm có *red* (màu đỏ), *blue* (màu xanh), *yellow* (màu vàng), *white* (màu trắng) và *black* (màu đen). Trên cơ sở vận dụng phương pháp của ngôn ngữ học so sánh lịch sử vào nghiên cứu hình thái gốc của từ, dựa vào những ngôn ngữ có quan hệ cội nguồn với nhau, chúng tôi thử đi tìm nguồn gốc của nhóm từ chỉ màu sắc trên trong tiếng Việt và cả những từ đồng nghĩa, cận nghĩa của nó.

2. Tính từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt

2.1. Màu đỏ

Màu đỏ /đỏ²¹⁴/ (red) đứng vị trí 87 trong Bảng 100 từ cơ bản. Vũ Đức Nghiệu xác định từ này có nguồn gốc Việt-Mường^[1.68]

Việt Mường Rục Thà Vưng

đỏ đỏ⁴ ɗ ɗh

Paul K. Benedict phân tích diễn tiến âm đọc của từ “đỏ” trong tiếng Thái là *ʔdeen, xuất xứ từ *ʔbreen < *ʔbrian < *q/b(i)ʔan, đồng thời so sánh nó với từ **biʔan = *b/iʔan trong tiếng Indonesia nghĩa là “chuyển sang màu đỏ”, từ đó đưa ra cách đọc của từ “đỏ” trong tiếng Nam Thái (Austro Thái) là *q/b(i)ʔan.^[2.362]

Trần Bảo Á (Chen Baoya) cho rằng, từ chỉ màu đỏ tiếng Đồng Đài và Môn-Khmer có quan hệ họ hàng với nhau:^[3.42]

Wa Choang Thái (phía Tây Nam)

raung ding¹ deng¹

Thái (phía Tây)

deng⁸

Lý Cẩm Phương (Li Jinfang), cho rằng tiếng Laha ở Việt Nam và các ngôn ngữ Gelao,

Buyang ở Trung Quốc thuộc nhóm Đồng Đài có cùng nguồn gốc về cách đọc từ “đỏ”:^[4.184]

Laha (Han)	Laha (Sui)	Baha Mulao	Laji
dɔt ⁴	dɔt ¹³	tse ³⁵	zau ⁵³
			tio ³³

Và cũng có thể so sánh với nhóm tiếng Thái, tiếng Lê (Li language):

Choang (Wuming)	Choang (Longzhou)
Thái	Lê
diŋ ¹	deen ¹
dæŋ ¹	deen ³

Ngô An Kỳ (Wu Anqi) trong công trình *Hán Tạng ngữ đồng nguyên nghiên cứu* (2002)

lại cho rằng, từ “đỏ” trong tiếng Thái *ʔdaŋB <

*k-daŋʔ có thể tìm nguồn gốc ở tiếng Nam Đảo, ví dụ tiếng Puyuma đọc là midaraŋ, tiếng Bunun đọc là madaraŋas. Sau nhiều chứng minh ông đưa ra kết luận từ “đỏ” và “lửa” trong tiếng Đồng Đài có nguồn gốc từ tiếng Nam Đảo.^[5.319, 321]

2.2 Màu xanh

Màu xanh / sɛ:ŋ⁴⁴/ (green) đứng vị trí 88 trong Bảng 100 từ cơ bản. Ruth Wilson liệt kê một loạt ngôn ngữ thuộc nhóm Môn-Khmer có cách đọc từ “xanh” có thể đối chiếu với tiếng Kinh:^[6.207]

Mường	Bru	Pokoh	Cua
seng	ceng	seeng	seng

Cao Vĩnh Kỳ (Gao Yongqi) (2003:156) còn đối chiếu với một số tiếng khác:^[7.156]

Kinh	Mang	Lai (Quảng Tây)
sɔŋ ¹	vaŋ ⁵⁵	ɬaŋ ³

Lý Cẩm Phương (1999:184) cho rằng, tiếng Laha ở Việt Nam và các ngôn ngữ Gelao, Buyang ở Trung Quốc thuộc nhóm Đồng Đài có cùng nguồn gốc về cách đọc từ “xanh”:^[4.184]

Laha (Han)	Laha (Sui)	Pubiao	Anshun
ɬiŋ ⁵	hiu ³⁴³	jiŋ ⁴⁵	ten ⁵⁵

Nguyễn Ngọc San xếp từ “xanh” vào nhóm từ Tiên Hán Việt, có cách đọc “xanh” trước rồi sau này mới có cách đọc “thanh”.^[8.151] Trong khi đó Nguyễn Thiện Giáp (2009:247) lại cho rằng “xanh” thuộc Hán-Việt Việt hóa, là âm đọc

Việt hóa của “thanh”.^[9.247] Vũ Đức Nghiệu cũng xác định từ này thuộc từ Hán-Việt Việt hóa, bắt nguồn từ từ “thanh” (青) trong tiếng Hán.^[1.168]

Có thể thấy, những từ gốc Hán phi Hán Việt đã thâm nhập rất sâu vào tiếng Việt, có năng lực hoạt động tự do và khả năng kết hợp từ rộng rãi không thua kém các từ thuần Việt. Trong khi đó các từ Hán Việt lại có tầm hoạt động ít tự do hơn, bị ràng buộc và hạn chế nhiều hơn. So sánh giữa “xanh” và “thanh” có thể thấy rất rõ điều này. Vì vậy, Nguyễn Tài Cẩn chỉ chia các từ gốc Hán thành hai nhóm lớn: nhóm các từ Hán Việt và nhóm các từ phi Hán Việt.^[10.429]

Ngoài ra, Bạch Nhất Bình (Bai Yiping) còn cho rằng, “thanh” và “sanh” là hai từ có cùng một gốc, âm đọc và ý nghĩa có nhiều nét tương đồng, tương tự hai từ “grow” và “green” trong tiếng Anh.^[11.22] Trong tiếng Hán, từ “sanh” còn biểu thị ý nghĩa “trái cây chưa chín”, trong tiếng Việt dùng từ “xanh” để biểu đạt ý này.

2.3 Màu vàng

Màu vàng / vɛ:ŋ³¹/ (yellow) đứng vị trí 89 trong Bảng 100 từ cơ bản. Vũ Đức Nghiệu xác định từ này thuộc từ Hán-Việt Việt hóa, bắt nguồn từ chữ “hoàng” (黃) trong tiếng Hán.^[1.171] Biến âm từ “h-” sang “v-” có thể tìm thấy rất nhiều trong các từ Hán Việt Việt hóa, ví dụ: *hạc* → *vạc*, *họa* → *vạ*, *hoạch* → *vạch*, *hoàn* → *viên*, *họa* → *vẽ*, *hòa* → *và*, *hoàn* → *ven* *hồi* → *về* ...

Cao Vĩnh Kỳ còn đối chiếu âm đọc từ “vàng” với một số ngôn ngữ khác trong ngữ hệ Nam Á:^[7.142, 156]

Kinh	Wa	Blang	De'ang	Lai
vaŋ ²	lhəŋ	ləŋ ¹	tɬəŋ	ʔaŋ ¹

2.4 Màu trắng

2.4.1 Trắng

Màu trắng / ɬɛŋ⁴⁵/ (white) đứng vị trí 90 trong Bảng 100 từ cơ bản. Bình Nguyên Lộc so sánh từ “trắng” trong tiếng Việt với từ “tárang” trong tiếng Mã Lai.^[12.418] Vũ Đức Nghiệu chỉ ra “trắng” có nguồn gốc Nam Đảo, tiếng Bahasa Indonesia (BI.) đọc là “terang”.^[1.124]

“Trắng” còn có thể xem xét nguồn gốc từ từ “trăng”. “Trắng” có màu sáng trắng, âm đọc và ý nghĩa của các từ “trắng”, “trăng”, “sáng” rất tương đồng, có thể có cùng nguồn gốc. “Trăng/giăng” trong tiếng Việt có nguồn gốc Nam Đảo: [1.126]

Việt XVII. UAN. BI. Rade Jarai uyama Kulavan

Bằng *bulanbulan mlaan blan vɔlan buuran

Từ “sáng” cũng có nguồn gốc Nam Đảo: BI đọc là “siang”. [1.127]

2.4.2 Bạc

“Bạc” /bɛ:k²¹/ chỉ màu sắc trong tiếng Việt có ba nghĩa: Thứ nhất chỉ màu trắng đục, ví dụ: *vàng mây bạc, ánh trăng bạc*; Thứ hai chỉ (râu, tóc) đã chuyển thành màu trắng vì tuổi già, ví dụ: *chòm râu bạc, đầu đốm bạc*; Thứ ba chỉ sự phai màu, không còn giữ nguyên màu cũ, ví dụ: *Chiếc áo bạc phéch; Áo đã bạc màu*.

Ở khu vực Trung Nguyên (Trung Quốc) thời sơ khai các kim loại đều được gọi là “kim”, ví dụ “vàng” là “hoàng kim”, bạc là “bạch kim”. “Bạch” âm tiếng Hán thượng cổ là *brak, âm “bạc” trong tiếng Việt có thể xuất xứ từ âm đọc này, thuộc nhóm từ Hán-Việt cổ. “Bạch” âm Hán trung cổ là *bak, tương đương với âm Hán Việt “bạch” sau này.

Ngô An Kỳ cho rằng, từ “bạc” trong tiếng Campuchia prak và tiếng Việt ba:k có thể đối chiếu với nhóm ngôn ngữ Tạng-Miến, cách đọc tương tự từ “bạch”, ví dụ: [5.72]

Di (Yi)	Lisu	Jino	Lahu
phyo ³³	phu ³³	phru ⁴²	phu ³³

Cách đọc từ “bạc” của một số ngôn ngữ trong ngữ hệ Nam Á tương tự nhóm Tạng-Miến, điều đó cho thấy thời Chiến Quốc nhóm nói tiếng Môn-Khmer phân bố ở khu vực Vân Nam đã có sự tiếp xúc với nhóm nói tiếng Tạng-Miến ở cạnh đó và chịu sự ảnh hưởng của tiếng Hán cổ.

Ngoài ra từ này còn có thể đối chiếu với tiếng Nam Đảo, ví dụ tiếng Êđê đọc là prak, tiếng Chăm cổ đọc là *pirak. Paul K.Benedict còn đối sánh âm đọc từ “bạc” trong tiếng Nam Đảo **pilak=*pirak với từ “bạch” trong tiếng Thái *phiak, từ đó định ra âm đọc cổ của từ

“bạch, bạc” trong tiếng Nam Thái cổ là *(m)pirak. [2.423]

2.5. Màu đen

Trong bảng 100 từ cơ bản của Swadesh, “đen” (black) và “đêm” (night) lần lượt đứng ở vị trí 91 và 92. Hai từ này có mối liên quan với nhau về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa. Chúng ta hãy thử đi tìm nguồn gốc của chúng cũng như những từ đồng nghĩa, cận nghĩa khác.

2.5.1 Đen /ɗɛn⁴⁴/

Ruth S.Wilson cho rằng từ này có nguồn gốc Mon-Khmer: [6.209]

Mường Hre	Bahnar	Katu	Boroven
yòm	gam	nggom	tam/yong jom

Tuy nhiên, cách đọc của nhóm trên có thể đối chiếu với từ “ngòm” trong “đen ngòm” của tiếng Việt. Bình Nguyên Lộc trong cuốn *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* lại cho rằng từ “đen” trong tiếng Việt có nguồn gốc tiếng Mã Lai: [12.419]

Kinh	Thái	Mã Lai
đen/thăm	lam/đăm	hi tam

Lý Cẩm Phương chỉ ra rằng, tiếng Laha ở Việt Nam và các ngôn ngữ Gelao, Buyang ở Trung Quốc có cùng một nguồn gốc về cách đọc từ “đen”. [4.184]

Laha	Pubiao	Langjia	Anshun
------	--------	---------	--------

ɗiŋ ³¹	dam ⁵³	ɗjam ⁵³	ʔdam ³¹	lan ³³
-------------------	-------------------	--------------------	--------------------	-------------------

Ngô An Kỳ so sánh cách đọc từ “đen” của hệ ngôn ngữ Đông Đài với hệ ngôn ngữ Nam Đảo, từ đó chỉ ra “đen” *k-dam của tiếng Tày Thái có nguồn gốc tiếng Nam Đảo: [5.316, 319]

Tráng	Đông Mulao	Lingao
dam ¹	nam ¹	lam ¹
Lê	Indo/Aceh	Chăm cổ
Hitam	itam	*hitam

Hitam	itam	*hitam	*hitəm
-------	------	--------	--------

Vũ Đức Nghiệu cũng chỉ ra rằng, “đen” có nguồn gốc Nam Đảo, tiếng Bahasa Indonesia đọc là “dian”. [1.124]

2.5.2 Đêm /ɗem⁴⁴/

Bình Nguyên Lộc từng chỉ ra từ “đêm” trong tiếng Việt có nguồn gốc Mã Lai. [12.419] Vũ Đức Nghiệu cũng xếp “đêm” vào nhóm từ có nguồn gốc Nam Đảo. [1.127]

UAN. *dəm dəm (giữ yên lặng)

BI. diam (yên ắng)

BI. hitem (hitam)

Paiwan dzəm dzəm (đêm 14 ÂL, trước đêm rằm)

Ngô An Kỳ trong sách *Nam Đảo ngữ phân loại nghiên cứu* (trang 85, 118) đưa ra cách đọc tiếng Malay-Tagalog nguyên thủy là *malam sau khi đối chiếu cách đọc các ngôn ngữ sau:

Chăm Giarai Rade Aceh/Indo Madhura
malām mlām mlam malam maləm

Đồng thời, ông cũng chỉ ra cách đọc từ “đêm” trong nhóm Tráng-Đồng cơ bản bảo tồn cách đọc tiếng Nam Đảo cổ:

Thái Lingao Đồng Sui Tráng-Đồng
kham³ham⁴ ɲam⁵ ʔɲam⁵ *k-nam

Để chỉ màu đen, tiếng Việt còn vay mượn một số cách nói khác của từ vựng tiếng Hán như sau:

➤ Mực 墨 (đọc trại từ “mặc”, chỉ màu đen như mực xạ): chó mực.

➤ Huyền 玄 (màu đen nhánh): hạt huyền.

➤ Ô 乌 (màu đen như lông quạ): ngựa ô, gà ô.

➤ Hắc 黑 (màu đen): hắc ín, hắc ám.

Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có nhiều từ chỉ các màu sắc khác và đa phần đều du nhập từ tiếng Hán, ví dụ: lam 藍, lục 绿, hồng 红, tía/tím 紫, đồng 铜... Tuy nhiên, khi du nhập vào tiếng Việt ý nghĩa của các từ trên ít nhiều có thay đổi. Ví dụ: “hồng” trong tiếng Hán chỉ màu đỏ, tiếng Việt chỉ màu hồng phấn; “bạch” trong tiếng Hán chỉ màu trắng, còn trong tiếng Việt chỉ màu trắng tinh, toàn một màu trắng (ví dụ: *trắng bạch, chuốt bạch, hoa hồng bạch*). ..

3. Kết luận

Việc nghiên cứu nguồn gốc lịch sử từ vựng là công việc vô cùng khó khăn phức tạp, nhiều lúc “thấy vậy mà không phải vậy”. Do đó, trong bài viết này chúng tôi chỉ sơ lược bước đầu tìm hiểu nguồn gốc của năm màu sắc cơ bản trong tiếng Việt dựa trên Bảng 100 từ cơ bản của

Swadesh. Có thể thấy hai từ chỉ màu đen và màu trắng đều có nguồn gốc Nam Đảo rõ nét, hai từ chỉ màu vàng và xanh lại xuất xứ từ tiếng Hán. Tuy nhiên từ chỉ màu đỏ lại có sự tiếp xúc giữa các nhóm Việt-Mường, Đồng-Đài và cả Nam Đảo. Trong bối cảnh quan hệ thân thuộc chồng chéo và phức tạp như vậy, những tương ứng nào mang tính hệ thống hơn cả có thể là kết quả của quan hệ cội nguồn, trường hợp còn lại là kết quả của sự vay mượn do tiếp xúc. Từ chỉ màu đỏ quy về nhóm Việt-Mường là thuyết phục hơn cả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.
2. Paul K. Benedict, *Thai, Kadai and Indonesian: A new Alignment in Southeastern Asia*, American Anthropologist, vol. 44, 1944.
3. 陈保亚. 侗台语和南亚语的语源关系—兼说古代越、蹠的族源关系. 云南民族学院学报哲学社会科学版, 1997, 1.
4. 李锦芳. 越南拉哈语与佤央诸语言的初步比较. 语言研究, 1999, 1.
5. 吴安其. 汉藏语同源研究. 北京: 中央民族大学出版社, 2002.
6. Wilson, Ruth. *A comparison of Muong with some Mon-Khmer languages*. In N. Zide (ed.), *Studies in comparative Austroasiatic linguistics*, 203-13. The Hague: Mouton, 1966.
7. 高永奇. 莽语研究. 北京: 民族出版社, 2003.
8. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm TpHCM, 2003.
9. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2009.
10. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001.
11. 白一平. 上古汉语*sr 的发展. 语言研究, 1983 年第一期.
12. Bình Nguyên Lộc, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn, 1971.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-04-2014)